ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TIÊN HOA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 399/QĐ-UBND	*Tiên Hoa, ngày 10 tháng 4 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu và thuyết minh quyết toán ngân sách năm 2025 xã Tiên Hoa

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TIÊN HOA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 13 /NQ-HĐND ngày 30 / 3 /2026 của HĐND xã Tiên Hoa về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách xã năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu và thuyết minh quyết toán ngân sách năm 2025 xã Tiên Hoa.

(Có thuyết minh và phụ biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Giao Phòng Văn hoá – Xã hội phối hợp với phòng Kinh tế xã thực hiện đăng tải công khai trên hệ thống Cổng thông tin điện tử xã theo quy định.

Điều 3: Chánh Văn phòng HĐND-UBND xã; Trưởng phòng: Văn hóa-Xã hội, Kinh tế xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- UBND tỉnh Hưng Yên;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Thường trực: Đảng ủy, HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Văn phòng: Đảng ủy, HĐND-UBND xã;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể xã;
- Cổng thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Vũ Quang Vinh

THUYẾT MINH

Quyết toán ngân sách xã năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 599 /QĐ-UBND ngày 10 /4/2026 của UBND xã Tiên Hoa)

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ các Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 ban hành Quy chế lập, thẩm tra, giao kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính- ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 1479/QĐ-UBND ngày 25/6/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc giao dự toán thu chi ngân sách cấp xã sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Hưng Yên năm 2025;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND xã Tiên Hoa: số 11/NQ-HĐND ngày 25/8/2025 về việc thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách xã; số 12/NQ-HĐND ngày 25/8/2025 về việc phân bổ ngân sách địa phương năm 2025; số 25/NQ-HĐND ngày 30/9/2025 về việc phê duyệt và điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025

Căn cứ các Quyết định của UBND xã Tiên Hoa: số 525/QĐ-UBND ngày 26/8/2025 về việc giao nhiệm vụ thu chi ngân sách năm 2025; số 656/QĐ-UBND ngày 07/10/2025 về nhiệm vụ kế hoạch đầu tư công năm 2025;

Kết quả thu ngân sách nhà nước; quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2025, cụ thể như sau:

I. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

- Kế hoạch tỉnh giao: 1.553.000.000 đồng.
- Kế hoạc xã giao: 42.668.715.000 đồng.
- Thực hiện: 61.550.150.744 đồng, đạt 144,75% kế hoạch giao. Trong đó:

+Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: 6.134.802.253 đồng

+Thuế thu nhập cá nhân: 2.932.638.553 đồng

+Lệ phí trước bạ: 3.096.330.512 đồng

+Thu phí, lệ phí: 138.899.500 đồng

+Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 209.126.637 đồng

+Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước: 33.539.300 đồng

+Thu tiền sử dụng đất: 47.298.003.500 đồng

+Thu khác ngân sách: 1.487.544.989 đồng

+Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác: 219.265.500 đồng

II. Thu ngân sách địa phương

- Kế hoạch giao: 81.006.768.000 đồng đồng.

- Thực hiện: 276.633.623.926 đồng, đạt 341,49 % kế hoạch giao. Trong đó:

+Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp: 37.412.991.552 đồng

+Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 209.376.911.357 đồng

+Thu kết dư: 25.355.288.078 đồng

+Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 4.274.622.939 đồng

+Các khoản huy động, đóng góp: 213.810.000 đồng

III. Chi ngân sách địa phương

- Kế hoạch tỉnh giao: 52.225.768.000 đồng;

- Kế hoạch xã giao: 81.006.768.000 đồng;

- Thực hiện: 259.833.708.937 đồng, đạt 320,76 % kế hoạch giao.

1. Chi đầu tư phát triển

Kế hoạch giao: 28.781.000.000 đồng; Thực hiện: 72.267.626.383 đồng, đạt 251,09 % kế hoạch giao.

2. Chi thường xuyên

Kế hoạch giao: 32.039.768.000 đồng; Thực hiện: 176.129.693.919 đồng, đạt 549,72% kế hoạch giao.

Lý do tăng: Bổ sung kinh phí thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội; chi các nhiệm vụ của cấp huyện (trước sắp xếp) đã chuyển về cho cấp xã...

3. Chi nộp ngân sách cấp trên: Thực hiện: 307.399.163 đồng *(Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP của Chính phủ*).

4. Chi chuyển nguồn ngân sách năm 2025 sang năm 2026: Thực hiện: 11.128.989.472 đồng.

IV. Kết dư ngân sách năm 2025

- Tổng thu ngân sách địa phương: 276.633.623.926 đồng.

- Tổng chi ngân sách địa phương: 259.833.708.937 đồng.

- Kết dư ngân sách: 16.799.914.989 đồng. Trong đó:

+Nguồn tiền sử dụng đất: 6.376.230.442 đồng

+30% tăng thu: 1.112.604.397 đồng

+Nguồn BSMT còn dư phải nộp trả ngân sách cấp trên các năm 2024 trở về trước: 6.908.275.533 đồng

+Số còn lại trong kết dư: 2.402.804.617 đồng (trong đó: 70% để bổ sung nguồn thực hiện CCTL theo quy định: 1.681.963.232 đồng; 30% số còn lại: 720.841.385 đồng)

(Chi tiết các mẫu biểu kèm theo)

V. Một số đánh giá về công tác quản lý và điều hành ngân sách năm 2025

1. Về thu ngân sách

Để thực hiện hoàn thành dự toán thu ngân sách trên địa bàn, UBND xã đã tập trung chỉ đạo thực hiện tốt một số nhiệm vụ sau:

-Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị chủ động triển khai kế hoạch thu, đẩy mạnh công tác tuyên truyền Luật thuế, hỗ trợ và hướng dẫn các tổ chức, cá nhân trong việc kê khai thuế. Thường xuyên kiểm tra, giám sát không để tình trạng nợ đọng kéo dài. Tổ chức truy thu các sắc thuế còn tồn đọng, có biện pháp xử lý kịp thời đối với các trường hợp chậm nộp.

-Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị các khoản thu phải kịp thời nộp vào ngân sách nhà nước, các khoản chi phải qua Kho bạc Nhà nước kiểm soát thanh toán theo quy định của Luật ngân sách, nghiêm cấm mọi hình thức tự thu – tự chi;

- Đẩy nhanh tiến độ triển khai đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn để tăng nguồn thu cho ngân sách.

Nhìn chung thu ngân sách năm 2025 đạt so với dự toán, hầu hết các chỉ tiêu thu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu ngân sách đều đạt và vượt dự toán.

2. Về chi ngân sách nhà nước.

- Điều hành đảm bảo cân đối ngân sách địa phương, tổ chức chi ngân sách theo dự toán được cấp có thẩm quyền giao, đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả và đáp ứng được các nhiệm và kế hoạch đề ra theo đúng quy định.

- Chỉ đạo các đơn vị thường xuyên rà soát các chế độ, chính sách an sinh xã hội, nhất là các khoản chi cho con người để đảm bảo chi đúng đối tượng, kịp thời, đúng thời gian quy định.

- Đẩy nhanh tiến độ thi công các dự án đã được duyệt, giải ngân kịp thời các nguồn vốn đầu tư. Việc bố trí nguồn vốn đầu tư công được bố trí tập trung ưu tiên thanh toán các dự án đã hoàn thành, qua đó từng bước giảm dần nợ động XDCB,

tập trung hoàn thành sớm đưa các công trình vào khai thác sử dụng, phát huy hiệu quả vốn đầu tư.

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TIÊN HOA

Biểu mẫu số 48
(Ban hành kèm theo NĐ số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23/3/2017 của Chính Phủ)

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 291/QĐ-UBND ngày 10 / 4 /2026 của UBND xã Tiên Hoa)

Đơn vị: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2-1*	*4=2/1*
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**81.006.768.000**	**276.633.623.926**	**195.413.045.926**	**341,49%**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**29.863.200.000**	**37.412.991.552**	**7.549.791.552**	**125,28%**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	533.000.000	2.289.384.642	1.756.384.642	429,53%
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	29.330.200.000	35.123.606.910	5.793.406.910	119,75%
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**51.143.568.000**	**209.376.911.357**	**158.233.343.357**	**409,39%**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	31.643.568.000	31.644.000.000	432.000	100,00%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	19.500.000.000	177.732.911.357	158.232.911.357	911,45%
III	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**	-		-	
IV	**Thu kết dư**	-	**25.355.288.078**	**25.355.288.078**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	-	**4.274.622.939**	**4.274.622.939**	
VI	**Các khoản huy động, đóng góp**		**213.810.000**	**213.810.000**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**81.006.768.000**	**259.833.708.937**	**178.826.940.937**	**320,76%**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**61.506.768.000**	**248.397.320.302**	**186.890.552.302**	**403,85%**
1	Chi đầu tư phát triển	28.781.000.000	72.267.626.383	43.486.626.383	251,09%
2	Chi thường xuyên	32.039.768.000	176.129.693.919	144.089.925.919	549,72%
3	Các nhiệm vụ chi khác			-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		-	-	
5	Dự phòng ngân sách	686.000.000		(686.000.000)	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
7	Chi bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên			-	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**19.500.000.000**	-	**(19.500.000.000)**	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	19.500.000.000		(19.500.000.000)	
III	**Chi chuyển giao ngân sách**		**307.399.163**	**307.399.163**	
IV	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	-	**11.128.989.472**	**11.128.989.472**	
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP**				
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**				
I	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**				
II	**Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh**				
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**				
I	**Vay để bù đắp bội chi**				
II	**Vay để trả nợ gốc**				
G	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP**				

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TIÊN HOA

Biểu mẫu số 49
(Ban hành kèm theo NĐ số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính Phủ)

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 299/QĐ-UBND ngày 10 / 4 /2026 của UBND xã Tiên Hoa)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3*
I	**Nguồn thu ngân sách**	**81.006.768.000**	**276.633.623.926**	**341,49%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	29.863.200.000	37.412.991.552	125,28%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	51.143.568.000	209.376.911.357	409,39%
-	*Thu bổ sung cân đối ngân sách*	*31.643.568.000*	*31.644.000.000*	*100%*
-	*Thu bổ sung có mục tiêu*	*19.500.000.000*	*177.732.911.357*	*911%*
3	Thu kết dư	-	25.355.288.078	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	4.274.622.939	
5	Các khoản huy động, đóng góp		213.810.000	
II	**Chi ngân sách**	**81.006.768.000**	**259.833.708.937**	**320,76%**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	81.006.768.000	248.397.320.302	306,64%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-	-	
-	*Chi bổ sung cân đối ngân sách*	-	-	
-	*Chi bổ sung có mục tiêu*	-	-	
3	Chi nộp ngân sách cấp trên		307.399.163	
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau		11.128.989.472	
5	Các nhiệm vụ chi khác		-	
III	**Kết dư**	**-**	**16.799.914.989**	

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TIÊN HOA

Biểu mẫu số 50

(Ban hành kèm theo NĐ số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính Phủ)

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 399/QĐ-UBND ngày 10 / 4/2026 của UBND xã Tiên Hoa)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=4/2*
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	**93.812.283.000**	**81.006.768.000**	**300.770.783.118**	**276.633.623.926**	**320,61%**	**341,49%**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**42.668.715.000**	**29.863.200.000**	**61.763.960.744**	**37.626.801.552**	**144,75%**	**126,00%**
I	**Thu nội địa**	**42.668.715.000**	**29.863.200.000**	**61.550.150.744**	**37.412.991.552**	**144,25%**	**125,28%**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý		-	-	-		
-	*Thuế giá trị gia tăng*	-	-	-	-		
-	*Thuế tài nguyên*	-	-		-		
-	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*			-	-		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	-	-	-	-		
-	*Thuế giá trị gia tăng + Thuế thu nhập doanh nghiệp*			-	-		
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		-	-	-		
-	*Thuế giá trị gia tăng + Thuế thu nhập doanh nghiệp*			-	-		
-	*Thuế tài nguyên*			-	-		
-	*Tiền thuê mặt đất, mặt nước*		-		-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	365.000.000	146.000.000	6.134.802.253	693.337.600	1680,77%	474,89%
-	*Thuế giá trị gia tăng*			*5.803.591.238*	*616.309.469*		
-	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*			*254.072.244*	-		
-	*Thuế tiêu thụ đặc biệt*			*5.532.000*	*5.421.360*		
-	*Thuế tài nguyên*			*71.606.771*	*71.606.771*		
-	*Lệ phí môn bài*			-	-		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=4/2*
5	Thuế thu nhập cá nhân	265.000.000	117.200.000	2.932.638.553	1.154.679.761	1106,66%	985,22%
6	Thuế bảo vệ môi trường				-		
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*				-		
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*				-		
7	Lệ phí trước bạ	160.000.000	80.000.000	3.096.330.512	535.064.022	1935,21%	668,83%
8	Thu phí, lệ phí	89.000.000	89.000.000	138.899.500	97.365.500	156,07%	109,40%
-	*Phí và lệ phí trung ương*				-		
-	*Phí và lệ phí tỉnh*				-		
-	*Phí và lệ phí huyện*				-		
-	*Phí và lệ phí xã, phường*				-		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				-		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	200.000.000	200.000.000	209.126.637	209.126.637	104,56%	104,56%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	30.000.000	6.000.000	33.539.300	6.707.860	111,80%	111,80%
12	Thu tiền sử dụng đất	41.115.715.000	28.781.000.000	47.298.003.500	33.108.602.450	115,04%	115,04%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		-		-		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		-		-		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		-		-		
16	Thu khác ngân sách	94.000.000	94.000.000	1.487.544.989	1.388.842.222	1582,49%	1477,49%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	350.000.000	350.000.000	219.265.500	219.265.500	62,65%	62,65%
	Trong đó: Đền bù khi nhà nước thu hồi đất			219.265.500	*219.265.500*		
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức		-		-		
	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	-	-		-		
19	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước	-	-		-		
II	**Thu từ dầu thô**	-	-		-		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=4/2*
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**	-	-		-		
1	**Thuế xuất khẩu**	-	-		-		
2	**Thuế nhập khẩu**	-	-		-		
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-		-		
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-		-		
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-		-		
6	Thu khác	-	-		-		
IV	Thu viện trợ	-	-		-		
V	Các khoản huy động, đóng góp	-	-	213.810.000	213.810.000		
B	**THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**51.143.568.000**	**51.143.568.000**	**209.376.911.357**	**209.376.911.357**	**409,39%**	**409,39%**
C	**THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN**			-	-		
D	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**		-	**25.355.288.078**	**25.355.288.078**		
E	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**	-	-	**4.274.622.939**	**4.274.622.939**		

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TIÊN HOA

Biểu mẫu số 51
(Ban hành kèm theo NĐ số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính Phủ)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 359/QĐ-UBND ngày 10 / 4 /2026 của UBND xã Tiên Hoa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2/1*
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**81.006.768.000**	**259.833.708.937**	**320,76%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**61.506.768.000**	**248.704.719.465**	**404,35%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**28.781.000.000**	**72.267.626.383**	**251,09%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	72.267.626.383	#DIV/0!
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*		*12.331.188.000*	
-	*Chi khoa học và công nghệ*			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	
II	**Chi thường xuyên**	**32.039.768.000**	**176.129.693.919**	**549,72%**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục- đào tạo và dạy nghề*		*79.724.118.111*	
2	*Chi khoa học và công nghệ*			
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**			
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**			
V	**Dự phòng ngân sách**	**686.000.000**	-	
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	-		
VII	**Chi bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên**			
VIII	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**307.399.163**	
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**19.500.000.000**		
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**			
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**19.500.000.000**		
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**11.128.989.472**	

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TIÊN HOA

Biểu mẫu số 52

(Ban hành kèm theo NĐ số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính Phủ)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 399/QĐ-UBND ngày 10 / 4/2026 của UBND xã Tiên Hoa)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2-1*	*4=2/1*
	TỔNG CHI NSĐP	**81.006.768.000**	**259.833.708.937**	**178.826.940.937**	**320,76%**
A	**CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**	**-**	**307.399.163**	**307.399.163**	
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC**	**81.006.768.000**	**248.397.320.302**	**167.390.552.302**	**306,64%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**28.781.000.000**	**72.267.626.383**	**43.486.626.383**	**251,09%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	28.781.000.000	72.267.626.383	43.486.626.383	251,09%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	12.331.188.000	12.331.188.000	
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	
-	Chi quốc phòng	-	-	-	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-	2.322.101.556	2.322.101.556	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	-	-	-	
-	Chi văn hóa thông tin	-	4.398.044.335	4.398.044.335	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-	
-	Chi thể dục thể thao	-	-	-	
-	Chi bảo vệ môi trường	-	-	-	
-	Chi các hoạt động kinh tế	-	46.290.247.492	46.290.247.492	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-	2.798.550.000	2.798.550.000	
-	Chi bảo đảm xã hội	-	4.127.495.000	4.127.495.000	
-	Chi đầu tư khác	-		-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	
II	**Chi thường xuyên**	**32.039.768.000**	**176.129.693.919**	**144.089.925.919**	**549,72%**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	55.000.000	79.724.118.111	79.669.118.111	
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	-	-	-	
-	Chi quốc phòng	1.194.627.741	1.077.630.654	(116.997.087)	90,21%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.159.384.800	1.176.499.749	17.114.949	101,48%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	238.898.000	11.183.278.270	10.944.380.270	4681,19%
-	Chi văn hóa thông tin	1.154.635.940	1.557.546.320	402.910.380	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	218.347.467	218.347.467	
-	Chi thể dục thể thao	-	24.930.460	24.930.460	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2-1*	*4=2/1*
-	Chi bảo vệ môi trường	175.000.000	1.951.141.144	1.776.141.144	1114,94%
-	Chi các hoạt động kinh tế	3.125.900.000	9.003.200.259	5.877.300.259	288,02%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	24.137.876.319	53.838.678.098	29.700.801.779	223,05%
-	Chi bảo đảm xã hội	798.445.200	16.209.167.787	15.410.722.587	2030,09%
-	Chi thường xuyên khác		165.155.600	165.155.600	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**				
IV	**Chi bổ sung có mục tiêu**	**19.500.000.000**			
V	**Dự phòng ngân sách**	**686.000.000**			
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**				
VII	**Các nhiệm vụ chi khác**				
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**-**	**11.128.989.472**		

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TIÊN HOA

Biểu mẫu số 53

(Ban hành kèm theo NĐ số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính Phủ)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 399 /QĐ-UBND ngày 10 / 4 /2026 của UBND xã Tiên Hoa)

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7=4/1*	*8=5/2*	*9=6/3*
	TỔNG CHI NSĐP	**81.006.768.000**		**81.006.768.000**	**259.833.708.937**		**259.833.708.937**	**320,76%**		**320,76%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**81.006.768.000**		**81.006.768.000**	**248.397.320.302**		**248.397.320.302**	**306,64%**		**306,64%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**28.781.000.000**		**28.781.000.000**	**72.267.626.383**		**72.267.626.383**	**251,09%**		**251,09%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	28.781.000.000		28.781.000.000	72.267.626.383		72.267.626.383	251,09%		251,09%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-			-					
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	-	*0*		*12.331.188.000*		*12.331.188.000*			
-	*Chi khoa học và công nghệ*	-			-					
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-			-					
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	-		-	*349.241.658.873*		*349.241.658.873*			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	-			-					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-			-					
3	Chi đầu tư phát triển khác	-			-					
II	**Chi thường xuyên**	**32.039.768.000**		**32.039.768.000**	**176.129.693.919**		**176.129.693.919**	**549,72%**		**549,72%**
	Trong đó:	-			-					
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	-			*79.724.118.111*		*79.724.118.111*			
2	*Chi khoa học và công nghệ*	-			-					
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	-			-					
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	-			-					

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7=4/1*	*8=5/2*	*9=6/3*
V	**Dự phòng ngân sách**	**686.000.000**		**686.000.000**	**-**					
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**-**			**-**					
VII	**Chi bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên**	**19.500.000.000**		**19.500.000.000**	**-**					
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**-**			**-**					
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**-**			**-**					
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**-**			**-**					
C	**CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**	**-**			**307.399.163**		**307.399.163**			
D	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**-**			**11.128.989.472**		**11.128.989.472**			

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TIÊN HOA

Biểu mẫu số 54

(Ban hành kèm theo NĐ số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 39/QĐ-UBND ngày 10 /4/2026 của UBND xã Tiên Hoa)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán (1)				Quyết toán									So sánh			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	*1*	*2*	*3*		*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
	TỔNG CỘNG	258.765.884.148	72.938.333.163	185.827.550.985	-	259.833.708.937	72.267.626.383	176.437.093.082	-	-	-	-	-	11.128.989.472	100,41%	99,08%	94,9%	
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	258.079.884.148	72.938.333.163	185.141.550.985	-	248.232.164.702	72.267.626.383	175.964.538.319	-	-	-	-	-	-	96,18%	99,08%	95,04%	
A	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	72.938.333.163	72.938.333.163	-	-	72.267.626.383	72.267.626.383	-	-	-	-	-	-	-	99,08%	99,08%		
I	Chi quốc phòng		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
II	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội					2.322.101.556	2.322.101.556											
III	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề					12.331.188.000	12.331.188.000											
IV	Chi khoa học và công nghệ					-												
V	Chi y tế dân số và gia đình					-												
VI	Chi văn hóa thông tin					4.398.044.335	4.398.044.335											
VII	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					-												
VIII	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao					-												
IX	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					-												
X	Chi hoạt động kinh tế					46.290.247.492	46.290.247.492											
XI	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể					2.798.550.000	2.798.550.000											
XII	Chi đảm bảo xã hội					4.127.495.000	4.127.495.000											
XIII	Chi đầu tư khác					-												
XIV	Chi đầu tư phát triển khác					-												
B	CHI THƯỜNG XUYÊN	185.141.550.985	-	185.141.550.985	-	175.964.538.319	-	175.964.538.319	-	-	-	-	-	-	95,04%		95,04%	
I	Ban Chỉ huy quân sự xã	1.225.477.741		1.225.477.741		1.077.630.654		1.077.630.654							87,94%		87,94%	
II	Công an xã	1.205.702.800		1.205.702.800		1.176.499.749		1.176.499.749							97,58%		97,58%	
III	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	79.733.706.152	-	79.733.706.152	-	79.712.706.511	-	79.712.706.511	-	-	-	-	-	-	99,97%		99,97%	
1	Bậc Mầm non	23.662.823.729	-	23.662.823.729		23.651.708.729	-	23.651.708.729	-	-	-	-	-	-	99,95%		99,95%	
1.1	Mầm non Lệ Xá	6.623.303.046		6.623.303.046		6.621.613.046		6.621.613.046							99,97%		99,97%	
1.2	Mầm non Trung Dũng	5.419.731.148		5.419.731.148		5.416.833.148		5.416.833.148							99,95%		99,95%	

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán (1)				Quyết toán									So sánh			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	**B**	*1*	*2*	*3*		*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
1.3	Mầm non Minh Phượng	4.323.266.624		4.323.266.624		4.317.506.624		4.317.506.624										
1.4	Mầm non Cương Chính	7.296.522.911		7.296.522.911		7.295.755.911		7.295.755.911							99,99%		99,99%	
2	**Bậc Tiểu học**	**17.904.234.888**	-	**17.904.234.888**	-	17.903.686.879	-	**17.903.686.879**	-	-	-	-	-	-	**100,00%**		**100,00%**	
2.1	Tiểu học Lệ Xá	8.995.828.213		8.995.828.213		8.995.814.213		8.995.814.213							100,00%		100,00%	
2.2	Tiểu học Cương Chính	8.908.406.675		8.908.406.675		8.907.872.666		8.907.872.666										
3	**Bậc Trung học cơ sở**	**38.166.647.535**	-	**38.166.647.535**		38.157.310.903	-	**38.157.310.903**	-	-	-	-	-	-	**99,98%**		**99,98%**	
3.1	TH và THCS Trung Dũng	12.485.667.601		12.485.667.601		12.478.238.001		12.478.238.001							99,94%		99,94%	
3.2	TH và THCS Minh Phượng	10.596.462.283		10.596.462.283		10.596.206.283		10.596.206.283							100,00%		100,00%	
3.3	THCS Lệ Xá	6.246.880.470		6.246.880.470		6.246.866.470		6.246.866.470										
3.4	THCS Cương Chính	8.837.637.181		8.837.637.181		8.836.000.149		8.836.000.149							99,98%		99,98%	
IV	**Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp xã**	**682.089.785**		**682.089.785**		**682.089.785**		**682.089.785**							**100,00%**		**100,00%**	
V	**Quản lý nhà nước**	**102.294.574.507**	-	**102.294.574.507**	-	93.315.611.620	-	**93.315.611.620**	-	-	-	-	-	-	**91,22%**		**91,22%**	
1	**Văn phòng HĐND và UBND xã**	**92.521.043.941**	-	**92.521.043.941**	-	83.799.405.987	-	**83.799.405.987**	-	-	-	-	-	-	**90,57%**		**90,57%**	
2	**Trung tâm Phục vụ Hành chính công xã**	**1.794.850.575**		**1.794.850.575**		**1.794.781.775**		**1.794.781.775**							**100,00%**		**100,00%**	
3	**Đảng ủy xã**	**4.265.287.705**		**4.265.287.705**		**4.236.666.956**		**4.236.666.956**							**99,33%**		**99,33%**	
4	**Uỷ ban MTTQ xã**	**3.713.392.286**		**3.713.392.286**		**3.484.756.902**		**3.484.756.902**							**93,84%**		**93,84%**	
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)**																	
III	**CHI BỔ SUNG QUA DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)**																	
IV	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**686.000.000**		**686.000.000**														
V	**CHI KHÁC**					**165.155.600**		**165.155.600**										
VI	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**					**307.399.163**		**307.399.163**										
VII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**					**11.128.989.472**								**11.128.989.472**				